

3. Tổng số tiền phí thu được, sau khi trừ số được trích để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm 2 trên đây, số còn lại (50%) phải nộp vào ngân sách nhà nước (chương, loại, khoản tương ứng, mục 035, tiểu mục 08 của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

THÔNG TƯ số 127/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện cơ chế cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng

5 năm 1997, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện cơ chế cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thí điểm thực hiện cơ chế cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng áp dụng thí điểm cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế được quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ là các cơ sở sản xuất, kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định.

2. Phạm vi các loại thuế áp dụng thí điểm cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ là thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng kê khai và

nộp tại khâu nhập khẩu) và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Thời gian và địa phương áp dụng thí điểm cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, thí điểm áp dụng cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đối với một số cơ sở kinh doanh đăng ký kê khai, nộp thuế tại Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh và Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh.

Tổng cục Thuế lựa chọn và quyết định danh sách các cơ sở kinh doanh thực hiện thí điểm cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế.

II. ĐĂNG KÝ THUẾ, KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

1. Đăng ký thuế:

Cơ sở kinh doanh thực hiện thí điểm cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp, không phải đăng ký thuế lại với cơ quan thuế. Trong quá trình thực hiện thí điểm, nếu cơ sở kinh doanh có sự thay đổi nội dung các thông tin về đăng ký thuế, cơ sở kinh doanh phải thực hiện kê khai bổ sung với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo các quy định về đăng ký thuế hiện hành.

2. Kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng:

a) Kê khai thuế giá trị gia tăng:

- Thuế giá trị gia tăng được tính và kê khai hàng tháng. Cơ sở kinh doanh thí điểm áp dụng cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng đầy đủ theo mẫu tờ khai do Bộ Tài chính quy định (Mẫu số 01-GTGT-TKTN ban hành kèm theo Thông tư này) không kèm theo các bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra. Trường hợp cơ sở kinh doanh không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

- Cơ sở kinh doanh phải kê khai mã số thuế, tên, địa chỉ và các thông tin có liên quan khác như đã đăng ký thuế với cơ quan thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không kê khai đầy đủ theo đúng mẫu quy định hoặc cơ sở kinh doanh chưa xác nhận tính pháp lý của việc kê khai (ký tên, đóng dấu) thì cơ sở kinh doanh được coi như chưa nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

- Thời hạn nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo. Cơ sở kinh doanh nộp tờ khai qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan thuế. Ngày nộp tờ khai được xác định là ngày bưu điện đóng dấu gửi đi (đối với trường hợp gửi tờ khai qua bưu điện) hoặc là ngày cơ

sở kinh doanh nộp tờ khai trực tiếp tại cơ quan thuế.

- Cơ sở kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng. Trường hợp cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra phát hiện các số liệu trên tờ khai là không trung thực, không chính xác, cơ sở kinh doanh sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

b) Kê khai điều chỉnh thuế giá trị gia tăng:

- Sau khi đã nộp tờ khai cho cơ quan thuế, nếu cơ sở kinh doanh có sự sai sót, nhầm lẫn về số liệu đã kê khai (do cơ sở kinh doanh tự phát hiện hoặc do cơ quan thuế thông báo), cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế:

+ Nếu còn trong thời hạn kê khai theo quy định thì cơ sở kinh doanh được lập và nộp tờ khai thay thế cho tờ khai cũ đã gửi cơ quan thuế. Tờ khai thay thế phải ghi rõ thay thế cho tờ khai đã gửi cơ quan thuế ngày tháng năm nào;

+ Nếu quá thời hạn kê khai theo quy định thì cơ sở kinh doanh điều chỉnh tại các dòng kê khai điều chỉnh trên tờ khai thuế của kỳ phát hiện sai sót (cơ sở kinh doanh nộp tờ khai kèm theo Bản giải trình kê khai điều chỉnh thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 02-GTGT-TKTN ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp cơ quan thuế đã ra thông báo về

quyết định thanh tra, kiểm tra, thì cơ sở kinh doanh không được kê khai điều chỉnh.

- Cơ sở kinh doanh thực hiện thí điểm không phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế, nhưng hàng tháng, cơ sở kinh doanh phải rà soát hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán của tháng trước để kịp thời phát hiện những khoản thuế còn để sót chưa kê khai hoặc số thuế nộp chưa đúng với số thuế phải nộp để kịp thời kê khai điều chỉnh, bổ sung vào tờ khai của tháng tiếp theo.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng, thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số bán ra của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Cơ sở kinh doanh khấu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ tạm tính hàng tháng. Khi lập tờ khai của tháng thứ 12, cơ sở kinh doanh tính lại số thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ doanh số của 12 tháng. Trường hợp có phát sinh chênh lệch giữa doanh số bán ra theo tờ khai giá trị gia tăng của các tháng trong năm và doanh số của năm theo báo cáo tài chính, thì cơ sở kinh doanh được kê khai điều chỉnh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong

thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

c) **Nộp thuế giá trị gia tăng:**

Hàng tháng, cơ sở kinh doanh nộp tiền thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước theo số thuế đã kê khai. Thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng chậm nhất không quá thời hạn nộp tờ khai thuế của tháng kê khai. Đối với những cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng, tổ chức tín dụng khác thì ngày nộp thuế vào ngân sách nhà nước được xác định là ngày ngân hàng, tổ chức tín dụng khác ký nhận trên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước; đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế vào ngân sách nhà nước được xác định là ngày cơ quan kho bạc nhận tiền thuế.

Cơ sở kinh doanh ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên giấy nộp tiền theo hướng dẫn của cơ quan thuế và cơ quan kho bạc nhà nước. Cơ sở kinh doanh phải ghi rõ trên giấy nộp tiền số tiền thuế, tiền phạt nộp tương ứng với từng loại thuế, từng kỳ tính thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có số tiền thuế, tiền phạt phải nộp trong kỳ, vừa có số tiền thuế, tiền phạt còn nợ của các kỳ trước, nhưng không ghi là nộp cho kỳ tính thuế nào, cơ quan thuế sẽ trừ cho số tiền thuế, tiền phạt còn nợ trước khi trừ cho số tiền thuế, tiền phạt phải nộp trong kỳ.

d) Trong các trường hợp sáp nhập, hợp

nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, cơ sở kinh doanh phải thực hiện kê khai số thuế phát sinh đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê (kể cả kê khai điều chỉnh số liệu các kỳ trước nếu phát hiện sai sót). Cơ sở kinh doanh phải nộp tờ khai thuế và nộp hết số thuế giá trị gia tăng còn thiếu vào ngân sách nhà nước chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước. Trường hợp có số thuế nộp thừa hoặc chưa khấu trừ hết, cơ sở kinh doanh sẽ được cơ quan thuế hoàn trả theo các quy định hiện hành.

3. Kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) **Kê khai, tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý:**

- Cơ sở kinh doanh tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý theo Mẫu số 03-TNDN-TKTN (ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ sở kinh doanh nộp Bản xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp theo quý cho cơ quan thuế, đồng thời nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá ngày 25 của tháng đầu quý sau.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý được xác định như sau:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	=	Doanh thu của quý	x	Tỷ lệ thu	x	Thuế
				nhập chịu thuế trên doanh thu		suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong đó:

+ Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của quý là tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra của 3 tháng trong quý (căn cứ theo các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các tháng trong quý).

+ Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu (tỷ lệ tạm nộp) là tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước căn cứ theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã được thanh tra, kiểm tra và tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế khác với tỷ lệ cơ sở kinh doanh đã kê khai, thì xác định theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế.

- Trường hợp không xác định được tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước (cơ sở kinh doanh bị lỗ hoặc cơ sở kinh doanh mới thành lập), cơ sở kinh doanh căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của quý và dự kiến của năm để xác định tỷ lệ tạm nộp (sau khi đã bù lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế).

- Trường hợp kết quả sản xuất, kinh

doanh hàng hóa dịch vụ trong 6 tháng đầu năm có sự thay đổi lớn dẫn đến tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu biến động tăng từ 20% trở lên so với tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước thì cơ sở kinh doanh phải điều chỉnh tỷ lệ tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của 2 quý cuối năm; trường hợp kết quả sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ trong 6 tháng đầu năm có sự thay đổi lớn dẫn đến tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước biến động giảm từ 20% trở lên thì cơ sở kinh doanh được điều chỉnh tỷ lệ tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của 2 quý cuối năm và phải có văn bản giải trình nêu rõ nguyên nhân, lý do gửi cơ quan thuế kèm theo các tài liệu thuyết minh việc biến động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện việc điều chỉnh là không hợp lý, cơ quan thuế có quyền ấn định tỷ lệ tạm nộp.

Ví dụ: Trong năm 2001, tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu được xác định tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở kinh doanh là 10%. Do vậy, cơ sở tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 1 và quý 2 với tỷ lệ 10%. Sau 6 tháng đầu năm 2002, tình hình kinh doanh của cơ sở suy giảm, làm giảm tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu:

+ Trường hợp 1: làm giảm tỷ lệ còn 8%. Cơ sở kinh doanh được điều chỉnh tỷ lệ tạm nộp trong quý 3 và quý 4 là 8% (do

mức biến động tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu là: $(10-8)/10 = 20\%$

+ Trường hợp 2: làm giảm tỷ lệ còn 9%. Cơ sở kinh doanh không được điều chỉnh tỷ lệ tạm nộp trong quý 3 và quý 4 và vẫn nộp với tỷ lệ 10% (do mức biến động tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu là: $(10-9)/10 = 10\%$)

b) Kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm:

- Kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, cơ sở kinh doanh kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm theo Mẫu số 04-TNDN-TKTN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thời hạn nộp tờ khai thuế chậm nhất không quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Cách xác định ngày nộp tờ khai tương tự như đối với thuế giá trị gia tăng.

- Căn cứ số thuế phải nộp đã kê khai trên tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm, cơ sở kinh doanh nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ kê khai tạm nộp thuế tiếp theo. Cách xác định ngày nộp thuế và thứ tự ưu tiên nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tương tự như đối với thuế giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính

xác của việc kê khai. Trường hợp cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra phát hiện các số liệu trên tờ khai là không trung thực, không chính xác, cơ sở kinh doanh sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở kinh doanh thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 theo mẫu Quyết toán thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 18/2002/TT-BTC ngày 20/02/2002. Kể từ khi kết thúc năm 2004, cơ sở kinh doanh kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm theo mẫu tờ khai (Mẫu số 04-TNDN-TKTN) ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Cơ sở kinh doanh tự xác định ưu đãi thuế mà cơ sở kinh doanh thuộc diện được hưởng trong năm (thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi, mức miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp) theo chế độ quy định, số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trừ khi tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, cơ sở kinh doanh tính lại số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi, miễn, giảm và giải trình rõ căn cứ xác định gửi cho cơ quan thuế kèm theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm.

d) Kê khai điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm:

- Sau khi đã nộp tờ khai cho cơ quan thuế, nếu cơ sở kinh doanh có sự sai sót, nhầm lẫn về số liệu đã kê khai (do cơ sở kinh doanh tự phát hiện hoặc do cơ quan thuế thông báo), cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế:

+ Nếu còn trong thời hạn nộp tờ khai theo quy định thì cơ sở kinh doanh được nộp tờ khai đã điều chỉnh để thay thế tờ khai cũ đã gửi cơ quan thuế. Tờ khai thay thế phải ghi rõ thay thế cho tờ khai đã gửi cơ quan thuế ngày tháng năm nào;

+ Nếu quá thời hạn nộp tờ khai theo quy định, cơ sở kinh doanh nộp Bản kê khai bổ sung, sửa đổi các chỉ tiêu đã điều chỉnh, trong đó nêu rõ kỳ điều chỉnh, lý do điều chỉnh và số thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm (hay giảm đi) do điều chỉnh, có ký tên, đóng dấu. Trường hợp cơ quan thuế ra thông báo về quyết định thanh tra, kiểm tra, thì cơ sở kinh doanh không được kê khai điều chỉnh.

e) Trong các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, cơ sở kinh doanh phải thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm đến thời điểm sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Cơ sở kinh doanh nộp tờ khai thuế và nộp hết số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu vào ngân sách nhà nước chậm nhất sau

45 ngày kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Trường hợp có số thuế nộp thừa, cơ sở kinh doanh sẽ được cơ quan thuế hoàn trả theo các quy định hiện hành.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ

Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm được quy định tại các văn bản pháp luật về thuế và các văn bản pháp luật có liên quan, cơ quan thuế quản lý cơ sở kinh doanh thực hiện thực hiện thí điểm cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế thực hiện thí điểm có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của cơ sở kinh doanh về chính sách thuế, thủ tục kê khai, nộp thuế để cơ sở kinh doanh hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thuế và cơ chế tự kê khai thuế, tự nộp thuế.

2. Theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế của cơ sở kinh doanh:

- Quá các thời hạn kê khai theo quy định, cơ quan thuế gửi thông báo nhắc nộp tờ khai đối với các cơ sở kinh doanh chưa nộp

tờ khai thuế và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành. Trường hợp sau khi đã thông báo nhắc nộp tờ khai và xử phạt vi phạm hành chính, cơ sở kinh doanh vẫn không nộp tờ khai thuế, cơ quan thuế sẽ ấn định số thuế tạm nộp theo quy định của pháp luật về thuế.

- Quá các thời hạn nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế gửi thông báo nhắc nộp thuế đối với các cơ sở kinh doanh chưa nộp hoặc nộp chưa đủ tiền thuế đồng thời tính phạt nộp chậm đối với số thuế còn nợ ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Tiến hành kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của cơ sở kinh doanh.

4. Áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thu nợ thuế, thu phạt.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo nhắc hoặc quyết định xử lý về thuế, cơ quan thuế sẽ áp dụng các biện pháp sau đây:

- Yêu cầu ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc trích tiền gửi của cơ sở kinh doanh tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, kho bạc để nộp thuế, nộp phạt.

- Giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt.

- Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

5. Đảm bảo giữ bí mật đối với các thông tin được cung cấp về cơ sở sản xuất, kinh doanh thí điểm theo quy định

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Việc thí điểm thực hiện cơ chế cơ sở kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế theo quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

2. Ngoài các nội dung quy định tại Thông tư này, các quy định về căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, thuế suất, miễn giảm thuế, hoàn thuế, xử lý vi phạm, khen thưởng và các quy định khác được thực hiện theo quy định tại các Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Tổng Cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thí điểm quản lý thuế theo cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ quan, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcMẫu số: 01-GTGT-
TKTN

Ngày nộp tờ khai

thuế

...../...../.....

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

[01] Kỳ kê khai:(tháng)(năm)

[02] Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đơn vị tiền:
Đồng Việt Nam

[03] Tên cơ sở kinh doanh:

[04] Địa chỉ trụ sở:

[05] Quận/huyện:

[06] Tỉnh/ Thành phố:

[07] Điện thoại:

[08] Fax:

[09] E-Mail:

Không có hoạt động mua, bán phát sinh
trong kỳ (đánh dấu "X")

[10]

Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ
kỳ trước chuyển sang

[11]

Hàng hóa dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ

Giá trị hàng hóa
dịch vụ (chưa có
thuế giá trị gia tăng)Thuế giá trị
gia tăng

Trong đó:

+ Nhập khẩu

+ Tài sản cố định

[12]

[21]

[13]

[22]

[14]

[23]

Hàng hóa dịch vụ mua vào chịu thuế
giá trị gia tăng trong kỳ

[15]

[24]

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ
mua vào khấu trừ trong kỳ

[25]

Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng được
khấu trừ các kỳ trước

[26]

Điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng được
khấu trừ các kỳ trước

[27]

Tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

[28]

[28]= [11] + [25] + [26] - [27]

Hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ

[16]

[29]

[16]= [17] + [18] + [19] + [20];

[29]= [30] + [31]

Hàng hóa dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[17]	
Hàng hóa dịch vụ xuất khẩu: 0%	[18]	
Hàng hóa dịch vụ bán ra thuế suất 5%	[19]	[30]
Hàng hóa dịch vụ bán ra thuế suất 10%	[20]	[31]
Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra các kỳ trước		[32]
Điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra các kỳ trước		[33]
Tổng số thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra [34]= [29]+[32] -[33]		[34]
Thuế giá trị gia tăng phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ([35]=[34]- [28] >0)		[35]
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này ([36]=[34]- [28]<0)		[36]
Số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn kỳ này		[37]
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau [38]=[36]- [37]		[38]

**PHẦN DÀNH CHO
CƠ QUAN THUẾ**

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai.

....., ngàytháng năm 200..

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: 02-GTGT-TKTN

BẢN GIẢI TRÌNH KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Kỳ kê khai: tháng..... năm.....

Mã số thuế:

Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

Chúng tôi đề nghị cơ quan thuế cho điều chỉnh kê khai thuế giá trị gia tăng các kỳ kê khai trước. Cụ thể như sau:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Nội dung chỉ tiêu điều chỉnh	Mã chỉ tiêu trên tờ khai thuế	Kỳ kê khai đề nghị điều chỉnh	Số liệu đã kê khai kỳ trước	Số liệu đề nghị điều chỉnh kỳ này	Số liệu chênh lệch do điều chỉnh	Số thuế chênh lệch do điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7	8
I/ Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ các kỳ trước						[26]	
1/ ...							
2/ ...							
II/ Điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ các kỳ trước						[27]	
1/ ...							
2/ ...							
III/ Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra các kỳ trước						[32]	
1/ ...							
2/ ...							
IV/ Điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra các kỳ trước						[33]	
1/ ...							
2/ ...							

Chúng tôi cam đoan số liệu điều chỉnh trên đây là đúng, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về số liệu đã kê khai.

Ngày....., tháng....., năm

(Ký tên, đóng dấu)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.lawsoft.vn

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHI LẬP TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG:

1. Các từ viết tắt: "GTGT" - "giá trị gia tăng"; "CSKD" - "cơ sở kinh doanh", "HHDV" - "hàng hóa dịch vụ".
2. Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tính là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế giá trị gia tăng.
3. Các số liệu ghi trên tờ khai không được ghi số âm (có dấu - đằng trước).

B. HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG:

1. Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [09]: CSKD ghi đúng kỳ kê khai thuế và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế. Nếu có thay đổi các thông tin từ chỉ tiêu [02] đến chỉ tiêu [09], CSKD phải thực hiện đăng ký thuế bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

2. Chỉ tiêu [10] "Không có hoạt động mua, bán HHDV phát sinh trong kỳ": Nếu CSKD trong kỳ kê khai không có các hoạt động mua, bán hàng hóa dịch vụ thì đánh dấu "X" vào ô số 10 này, đồng thời không phải điền số liệu cho các chỉ tiêu trong kỳ (các chỉ tiêu [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [21], [22], [23], [24], [29], [30], [31]).

3. Chỉ tiêu [11] "Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang": Giá trị của chỉ tiêu này bằng ô số [38] của tờ khai kỳ trước.

4. Chỉ tiêu [12] "Hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ": Là giá trị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ và tương ứng là ô số [21] - Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ và không được tính khấu trừ).

5. Chỉ tiêu [13] "Nhập khẩu", [14] "Tài sản cố định": Là các kê khai chi tiết cho các giá trị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của hàng hóa nhập khẩu, tài sản cố định (kể cả tài sản cố định nhập khẩu) và chỉ tiêu [22], [23] - thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu, tài sản cố định. CSKD bỏ trống các chỉ tiêu này nếu không có các loại hàng hóa, dịch vụ mua vào như trên phát sinh trong kỳ kê khai.

6. Chỉ tiêu [15] "Hàng hóa, dịch vụ mua vào chịu thuế giá trị gia tăng": Là giá trị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và tương ứng là ô [24] - Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào chịu thuế giá trị gia tăng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ và không được tính khấu trừ).

7. Chỉ tiêu [25]: "Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào khấu trừ trong kỳ":

Trường hợp CSKD vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng, vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng không chịu thuế giá trị gia tăng thì phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế và mặt hàng không chịu thuế. Trường hợp không hạch toán được riêng thì tính phân bổ theo tỷ lệ doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

8. Chỉ tiêu [26] "Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ các kỳ trước" và chỉ tiêu [27] "Điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ các kỳ trước": Là các kê khai điều chỉnh tăng hoặc giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ cho các kỳ kê khai trước bị sai sót. Nếu CSKD có kê khai điều chỉnh tại các ô này, CSKD phải kê khai Bản giải trình điều chỉnh kê khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu gửi kèm tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế. (Riêng đối với các trường hợp điều chỉnh thuế giá trị gia tăng các kỳ trước bằng hóa đơn trong kỳ này như giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại... thì cơ sở kinh doanh kê khai cùng với các giao dịch phát sinh trong kỳ, không kê khai tại dòng điều chỉnh này).

9. Chỉ tiêu [28] "Tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ": $[28] = [11] + [25] + [26] - [27]$

10. Chỉ tiêu [16] "Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ": $[16] = [17] + [18] + [19] + [20]$ và [29] thuế giá trị gia tăng của HHDV bán ra trong kỳ được tính bằng công thức: $[29] = [30] + [31]$

11. Chỉ tiêu [17] "Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng": Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ không chịu thuế giá trị gia tăng

12. Chỉ tiêu [18], [19], [20]: "Giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ chưa có thuế giá trị gia tăng" và chỉ tiêu [30], [31]: thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra theo từng nhóm thuế suất thuế giá trị gia tăng

13. Chỉ tiêu [32]: "Điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra các kỳ trước" và chỉ tiêu [33]: "Điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra các kỳ trước": là các kê khai điều chỉnh tăng hoặc giảm thuế giá trị gia tăng của HHDV bán ra của các kỳ kê khai trước bị sai sót. Nếu CSKD có kê khai điều chỉnh tại các ô này, CSKD phải kê khai bản giải trình điều chỉnh kê khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu gửi kèm tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế. (Riêng đối với các trường hợp điều chỉnh thuế giá trị gia tăng các kỳ trước bằng hóa đơn trong kỳ này

như giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại... thì cơ sở kinh doanh kê khai cùng với các giao dịch phát sinh trong kỳ, không kê khai tại dòng điều chỉnh này).

14. Chỉ tiêu [34]: "Tổng số thuế giá trị gia tăng HHDV bán ra" $[34] = [29] + [32] - [33]$

Tính kết quả thuế giá trị gia tăng trong kỳ:

15. Chỉ tiêu [35] Thuế giá trị gia tăng phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ:
 $[35] = [34] - [28] > 0$

16. Chỉ tiêu [36] Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này: $[36] = [34] - [28] < 0$

17. Chỉ tiêu [37] Số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn kỳ này: Là số thuế giá trị gia tăng do CSKD ghi tại công văn đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế đối với trường hợp CSKD thuộc diện được xét hoàn thuế.

CSKD không được tính khấu trừ số thuế đã đề nghị hoàn cho số thuế được khấu trừ của kỳ thuế tiếp theo. Nếu CSKD kê khai số thuế đề nghị hoàn vào ô này, CSKD phải gửi kèm hồ sơ đề nghị hoàn thuế cho cơ quan thuế để được xét hoàn thuế theo quy định.

18. Chỉ tiêu [38] "Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau" $[38] = [36] - [37]$

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 04-TNDN- TKTN

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngày nộp tờ khai

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên cơ sở kinh doanh:

[04] Địa chỉ trụ sở:.....

[05] Quận/Huyện: [06] Tỉnh/Thành phố:

[07] Điện thoại [08] Fax: [09] E-mail:

[10] Ngành nghề kinh doanh chính:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	A1	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	A2	
	- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	A3	
	- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A4	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	A5	
a	Chiết khấu thương mại	A6	
b	Giảm giá hàng bán	A7	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	A8	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	A9	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	A10	
	Trong đó: - Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm	A11	
	- Chênh lệch do bán ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	A12	
	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	A13	

4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	A14	
a	Giá vốn hàng bán	A15	
	Trong đó: - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và hàng hóa mua của tổ chức, cá nhân không kinh doanh được lập bảng kê theo quy định.	A16	
	- Giá vốn của đất chuyển quyền	A17	
b	Chi phí bán hàng	A18	
	Trong đó: - Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới	A19	
	- Chi phí cho chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A20	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	A21	
	Trong đó: - Chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại	A22	
	- Chi cho lao động nữ	A23	
	- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ	A24	
	- Chi phí cho chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A25	
5	Chi phí tài chính	A26	
	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	A27	
	- Chi phí cho chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A28	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	A29	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	A30	
	Trong đó: Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	A31	
7	Thu nhập khác	A32	
	Trong đó:		
a	Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản	A33	
b	Thu nhập từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ	A34	
c	Thu các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ nay đòi được	A35	
d	Các khoản thuế được hạch toán vào chi phí hợp lý đã nộp vào ngân sách nhà nước nay được ngân sách nhà nước hoàn lại	A36	

39639270

đ	Thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra	A37	
e	Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài	A38	
g	Kết dư cuối năm các khoản trích trước chi không hết	A39	
8	Chi phí khác	A40	
	Trong đó: Chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản	A41	
9	Lợi nhuận khác	A42	
10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A43	
	Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	A44	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	B1	
a	Chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
b	Thu nhập liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ không tính trong doanh thu	B3	
c	Chi phí khấu hao TSCĐ vượt mức khấu hao theo quy định hoặc không được trích khấu hao theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	B4	
d	Chi phí nguyên liệu vượt mức tiêu hao hợp lý	B5	
đ	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	B6	
e	Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... vượt mức khống chế theo quy định	B7	
g	Các khoản trích trước vào chi phí nhưng thực tế không chi hết	B8	
h	Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	B9	
	Trong đó: Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B10	
i	Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý nhà nước	B11	
k	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B12	
l	Chi tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty TNHH	B13	

m	Tiền lương , tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do tốc độ tăng tiền lương, tiền công vượt tốc độ tăng thu nhập chịu thuế	B14	
n	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định	B15	
o	Các khoản chi do nguồn kinh phí khác tài trợ	B16	
p	Chi trang phục vượt mức quy định	B17	
q	Chi cho lao động nữ vượt mức quy định	B18	
r	Chi quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định	B19	
s	Số chưa hoàn nhập các khoản dự phòng theo chế độ quy định	B20	
t	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	B21	
v	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp khác	B22	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	B23	
a	Các khoản nợ phải trả đã xóa sổ tính vào thu nhập chịu thuế, nay phải trả do đã xác định được chủ nợ	B24	
b	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B25	
c	Thu nhập của các hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	B26	
d	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	B27	
đ	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B28	
3	Lỗ từ các năm trước chuyển sang	B29	
	Trong đó: Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B30	
4	Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B31	
	Trong đó: Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B32	
C	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	C1	
D	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế		
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế	D1	

09639270

2	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp các quý trong kỳ tính thuế	D2	
	Trong đó: thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	D3	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế	D4	
4	Số thuế đã nộp tại nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	D5	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp trong kỳ tính thuế	D6	
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp thừa trong kỳ tính thuế	D7	
Đ	Ngoài các Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 13 ban hành kèm theo tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:		
1	<input type="checkbox"/> Hệ thống báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật kế toán		
2	<input type="checkbox"/> Giấy nộp tiền hoặc Biên lai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trong kỳ tính thuế		
3	<input type="checkbox"/> Biên lai hoặc chứng từ chứng minh đã nộp thuế thu nhập tại nước ngoài		
4	<input type="checkbox"/> Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào hàng tháng theo Mẫu số 01/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003		
5	<input type="checkbox"/> Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại điểm 3.4 Mục II Phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003		
6	<input type="checkbox"/> Văn bản phân bổ chi phí quản lý kinh doanh của Công ty ở nước ngoài cho cơ sở thường trú tại Việt Nam		
7	<input type="checkbox"/> Văn bản thỏa thuận của Bộ Tài chính về khoản chi phí trích trước tính vào chi phí hợp lý.		
8	<input type="checkbox"/> Văn bản của Chính phủ cho tính vào chi phí hợp lý các khoản chi từ thiện, tài trợ cho các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ các địa phương.		
9	<input type="checkbox"/> Danh mục các công trình, máy móc, thiết bị đầu tư trong kỳ tính thuế		
10	<input type="checkbox"/> Danh sách (tên, mã số thuế, địa chỉ) các đơn vị, chi nhánh trực thuộc cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc báo sổ		
11	<input type="checkbox"/> Các văn bản khác liên quan đến việc xác định doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.		

Tôi xin cam đoan là các số liệu điền vào tờ khai thuế này là chính xác, đầy đủ và rõ ràng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

Đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)

(Ghi chú: Đề nghị cơ sở kinh doanh đọc kỹ bản hướng dẫn lập tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định đủ và chính xác các số liệu ghi vào tờ khai này)

PHỤ LỤC

Ban hành kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp

Phụ lục số 1

Về việc chuyển lỗ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:.....

Năm.....

I. Kế hoạch chuyển lỗ phát sinh các kỳ tính thuế trước:

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...	Số lỗ chuyển sang năm 20...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20...						
20...						

II. Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ đã chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
200...				
200...				
200...				
200...				
20...				
Tổng cộng*:				

Chú ý:

- Cơ sở kinh doanh chuyên kinh doanh nhà ở, kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có số lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải lập bảng kế hoạch chuyển lỗ và chỉ được chuyển vào thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các kỳ tính thuế sau.

- * Dòng tổng cộng của cột (4) Bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế là số liệu để ghi vào chỉ tiêu mã số B29 hoặc mã số B30 (nếu là bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

LawSofit * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 2

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:.....

Năm.....

STT	Loại thu nhập	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất (%)	Thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản thu nhập khác phát sinh tại Việt Nam, trừ thu nhập nêu tại điểm 2 dưới đây		28%	
			25%	
			20%	
			15%	
			10%	
2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	Tổng thu nhập chịu thuế:	28%	
		- Thu nhập còn lại trên 15% - 30%:	10%	
		- Thu nhập còn lại trên 30% - 45%:	15%	
		- Thu nhập còn lại trên 45% - 60%:	20%	
		- Thu nhập còn lại trên 60%:	25%	
3	Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài		28%	
			25%	
			20%	
			15%	
			10%	
Tổng cộng*:				

Chú ý:

- Những cột chỉ tiêu nào không có số liệu thì bỏ trống không ghi.
- * Dòng tổng cộng cột (5) được ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập phát sinh trong kỳ tính thuế" (Mã số D1) tại Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 3

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tên cơ sở kinh doanh:.....
Mã số thuế:.....
Năm.....

1. Điều kiện ưu đãi:

Mới thành lập:

- Dự án đầu tư theo hình thức BOT, hình thức BTO, hình thức BT
- Ngành nghề danh mục A
- Địa bàn danh mục B
- Địa bàn danh mục C
- Địa bàn đô thị loại 1 và loại 2
- Địa bàn khác
- Số LĐ sử dụng bình quân trong năm:..... người/năm
- Số lao động là người dân tộc thiểu số:..... người , chiếm:.....% tổng số lao động của cơ sở kinh doanh

Di chuyển địa điểm theo quy hoạch

- Đến địa bàn thuộc Danh mục B
- Đến địa bàn thuộc Danh mục C
- Đến địa bàn khác

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi..... năm
- Thời gian miễn thuế..... năm
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp..... năm.

3. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:

- Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh:.....;
- Năm áp dụng thuế suất ưu đãi thứ..... tính từ năm.....
- Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế:.....
- Năm được miễn thuế thứ..... tính từ năm.... bắt đầu có thu nhập chịu thuế;
- Năm được giảm 50% số thuế phải nộp thứ..... tính từ năm.....

- Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế:.....đồng
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được áp dụng:.....%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:..... đồng
- Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm:.....%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm:..... đồng *

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những điều kiện không đáp ứng thì bỏ trống không ghi.
- * Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 4

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khu kinh tế, dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:.....
Mã số thuế:.....
Năm.....

1) Điều kiện ưu đãi:

- Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

- Khu kinh tế:
- Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư:

2) Mức miễn, giảm thuế

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm
- Thời gian miễn thuế:..... năm
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:..... năm

3) Xác định số thuế được miễn, giảm:

- Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh:.....;
- Năm áp dụng thuế suất ưu đãi thứ..... tính từ năm.....;
- Năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh:.....;
- Năm hạng mục đầu tư..... hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh:.....;
- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế:.....;
- Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh:đồng
- Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế:.....;
- Năm được miễn thuế thứ..... tính từ năm.....;
- Năm được giảm 50% số thuế phải nộp thứ..... tính từ năm.....;
- Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế, hoặc giảm thuế:..... đồng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp:..... đồng
- Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, hoặc giảm:.....%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm:..... đồng ***

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những điều kiện không có thì bỏ trống không ghi.
- *Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

09639270
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 5

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tên cơ sở kinh doanh:.....
 Mã số thuế:.....
 Năm.....:

1) Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư:

- Ngành nghề danh mục A
 Địa bàn danh mục B
 Địa bàn danh mục C
 Địa bàn khác

- Dự án đầu tư:

- Lắp đặt dây chuyền sản xuất mới
 Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:

- Hạng mục đầu tư:
 - Hạng mục đầu tư:.....
 - Hạng mục đầu tư:.....
 - Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế:.....

2) Mức miễn thuế, giảm thuế:

- Thời gian được miễn thuế.....năm.
 - Thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp.....năm.

3) Xác định số thuế được miễn, giảm:

- Năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh:.....
 - Năm hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh:.....
 - Năm thứ..... được miễn thuế tính từ năm;
 - Năm thứ..... được giảm 50% số thuế phải nộp tính từ năm.....;
 - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế:
 - Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh:.....đồng
 - Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế, hoặc giảm thuế:..... đồng

- Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm:..... đồng
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:..... %
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:..... đồng
 - Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm:.....%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm:..... đồng***

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những điều kiện không có thì bỏ trống không ghi.
- * Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 6

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 164 ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:.....

Năm.....

1. Điều kiện ưu đãi:

- Năm đầu thực hiện xuất khẩu trực tiếp
- Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây
- Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới có doanh thu xuất khẩu đạt trên 50% tổng doanh thu
- Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong 3 năm liên tục
- Đầu tư vào địa bàn Danh mục B
- Đầu tư vào địa bàn Danh mục C

2. Mức miễn, giảm thuế:

- Miễn thuế đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu
- Giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu
- Giảm 25% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu
- Giảm 20% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu

3) Xác định số thuế được miễn, giảm:

- Thu nhập chịu thuế có được do xuất khẩu:..... đồng
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:..... %
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của phần thu nhập có được do xuất khẩu:..... đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm cho phần thu nhập có được do xuất khẩu:..... đồng*

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.
- *Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 7

Miễn thuế thu nhập đối với phần thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

Năm:

1) Điều kiện ưu đãi:

- Chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học số.....ngày.....

- Giấy phép kinh doanh số.....ngày.....

- Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận: số

ngày..... Người ký: Chức vụ:.....

2) Nội dung miễn thuế:

Miễn thuế đối với phần thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học

Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ

3) Xác định số thuế thu nhập được miễn:

Phần Thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học:.....đồng
(Có bản liệt kê các Hợp đồng nghiên cứu khoa học)

Phần thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ:.....đồng
(Có bản liệt kê các Hợp đồng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:%

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn:.....đồng*

Chú ý:

- Tại phần "mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

*Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 8

Miễn thuế thu nhập đối với phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

Năm:

1) Điều kiện ưu đãi: **Sản phẩm sản xuất thử.**

- Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất số:ngày.....

- Thời gian sản xuất theo quy trình sản xuất:tháng.....

- Ngày bắt đầu sản xuất thử ngày..... tháng... ..năm.....

 Sản phẩm làm ra từ công nghệ lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam.

- Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất theo công nghệ mới số:ngày.....

- Thời gian sản xuất theo quy trình công nghệ mới:tháng.....

- Ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới: ngày... tháng... năm...

2) Nội dung miễn thuế:

Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 6 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử.

Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 1 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới.

3) Xác định phần thu nhập được miễn thuế

- Doanh thu bán sản phẩm: đồng

- Tổng chi phí sản xuất sản phẩm:.....đồng

- Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm:.....đồng

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:.....%

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn*:.....đồng

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- *Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 9

Miễn thuế thu nhập đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại khoản 4, Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

Năm:

1) Điều kiện ưu đãi

Thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp

2) Nội dung miễn thuế:

Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp

3) Xác định phần thu nhập được miễn thuế

- Doanh thu từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp:đồng
(Có bản liệt kê các hợp đồng đã thực hiện trong kỳ tính thuế kèm theo)

- Tổng chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp:.....đồng

- Thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp:.....đồng

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:.....%

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn*:.....đồng

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

* Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

09639270

Phụ lục số 10

Miễn thuế thu nhập đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật và phần thu từ hoạt động dạy nghề cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

Năm:

1) Điều kiện ưu đãi:

Cơ sở kinh doanh dành riêng cho người tàn tật

+ Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số: ngày:

+ Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong năm: người

+ Tổng số lao động là người tàn tật: người, chiếm:%/tổng số lao động

Cơ sở dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đặc biệt khó khăn và đối tượng tị nạn xã hội.

+ Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số ngày

(Cơ sở kinh doanh phải lập danh sách các học viên là người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội và phải xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế)

2) Nội dung miễn thuế:

Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh dành riêng cho người tàn tật

Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội

3) Xác định số thuế được miễn:

- Thu nhập được miễn thuế: đồng

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:%

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn: đồng*

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

* Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 11

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật theo quy định Điều 43 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:

Năm:

1) Điều kiện ưu đãi:

Nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn góp cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật

2) Mức miễn, giảm thuế:

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam

3) Xác định số thuế thu nhập được miễn, giảm:

- Thu nhập được miễn thuế hoặc giảm thuế:.....đồng

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:%

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm*:đồng

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

*- Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 12

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:

Năm:

1) Điều kiện ưu đãi:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Tổng số lao động nữ:.....người , chiếm%/tổng số lao động

(Có Bản liệt kê các khoản chi cho lao động nữ để xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế)

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền số..... ngày.....

2) Nội dung giảm thuế:

Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ

3) Xác định số thuế được giảm

- Tổng các khoản chi cho lao động nữ:.....đồng

(Có Bản liệt kê các khoản chi cho lao động nữ để xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế)

- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế:.....đồng

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:.....%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:.....đồng

Số tiền thuế được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ*:.....đồng

Chú ý:

- *Chỉ tiêu này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phụ lục số 13

Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:.....

Năm:

Số thứ tự	Tên và địa chỉ của CSKD khấu trừ thuế ở nước ngoài	Loại thu nhập	Số tiền (ngoại tệ)	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
				Ngoại tệ	VND (đồng)	Thuế suất theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Số thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			Tổng số:					

Chú ý:

- Các chỉ tiêu được xác định chi tiết theo từng Biên lai hoặc chứng từ nộp thuế tại nước ngoài

- Chuyển đổi số ngoại tệ tại cột (5) sang VND tại cột (6) theo tỷ giá hối đoái do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp thuế ở nước ngoài.

- Số thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo mức thuế suất cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng

- Những chỉ tiêu nào không có số liệu thì bỏ trống không ghi.

- *Dòng tổng cộng cột (9) được ghi vào chỉ tiêu "Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế" (Mã số D5) tại Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam có quy định khác về cách tính số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định đó.

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. NGUYÊN TẮC CẦN TUÂN THỦ KHI LẬP TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ mã số thuế và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mục có mã số từ mã số 01 đến mã số 10 của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đối với các chỉ tiêu có mã số từ A1 đến D7 thì số liệu ghi vào các dòng chỉ tiêu tương ứng tại cột (4) của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải chính xác, rõ ràng, không được tẩy xóa và không ghi số âm. Nếu số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số âm thì khi ghi số liệu ghi vào cột số (4) để trong ngoặc đơn (...). Đối với các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì các dòng tương ứng tại cột (4) bỏ trống không ghi.

3. Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp gửi đến cơ quan thuế chỉ được xác định là hợp lệ khi các chỉ tiêu được ghi đúng và đầy đủ các yêu cầu tại điểm 1, điểm 2 nêu trên và có đầy đủ chữ ký có đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh vào cuối tờ khai.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CÁC SỐ LIỆU VÀO CÁC CHỈ TIÊU CỦA TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NHƯ SAU

A. Kết quả kinh doanh theo báo cáo tài chính:

1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (Mã số A1):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ" và bên Có tài khoản 512 "Doanh thu nội bộ" trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu bán hàng hóa không thuộc diện nộp thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số A2):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phát sinh của các hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc diện nộp thuế thu nhập theo quy định tại Điều 2 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ" hoặc tài khoản 512: "Doanh thu nội bộ" phần chi tiết hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc diện nộp thuế thu nhập trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (Mã số A3):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ", phần chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A4):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy

từ sổ kế toán chi tiết doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, phần doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong kỳ tính thuế.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số A5):

Mã số A5 = Mã số A6 + Mã số A7 + Mã số A8 + Mã số A9.

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ vào doanh thu bán hàng trong kỳ tính thuế, bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu trong kỳ tính thuế.

a) Chiết khấu thương mại (Mã số A6):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của tài khoản 521 "Chiết khấu thương mại" đối ứng với bên Nợ tài khoản 511 trong kỳ tính thuế.

b) Giảm giá hàng bán (Mã số A7):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 532 "Giảm giá hàng bán" đối ứng với bên Nợ tài khoản 511 hoặc bên Nợ tài khoản 512 trong kỳ tính thuế.

c) Hàng bán bị trả lại (Mã số A8):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 531 "Hàng bán bị trả lại" đối ứng với bên Nợ tài khoản 511 hoặc bên Nợ tài khoản 512 trong kỳ tính thuế.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp (Mã số A9):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của các tiểu khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt", Tài khoản 3333 "thuế xuất, nhập khẩu" (chi tiết phần thuế xuất khẩu) đối ứng với bên Nợ các tài khoản 511, tài khoản 512 và số phát sinh bên Có tài khoản 3331 "Thuế giá trị gia tăng phải nộp" đối ứng bên Nợ tài khoản 511 trong kỳ tính thuế.

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số A10):

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập thuần từ hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào lũy kế phát sinh Nợ của tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có tài khoản 911 trong kỳ tính thuế.

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm (Mã số A11):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay vốn, thu lãi bán hàng trả chậm, trả góp.

- Chênh lệch do bán ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số A12):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần chênh lệch do bán ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ tính thuế.

- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện (Mã số A13):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện trong kỳ tính thuế.

4. Chi phí sản xuất kinh doanh (Mã số A14):

Mã số A14 = Mã số A15 + Mã số A18 + Mã số A21 + Mã số A26

Chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

a) Giá vốn hàng bán (Mã số A15):

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hóa, giá thành của thành phẩm tiêu thụ, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế, chi phí khác được tính vào hoặc làm giảm giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và một số dịch vụ mua của các tổ chức, cá nhân không kinh doanh không có hóa đơn, chứng từ theo quy định được lập bảng kê theo mẫu quy định của Bộ Tài chính (Mã số A16):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng

số phát sinh của các Bảng kê mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế.

- Giá vốn của đất chuyển quyền (Mã số A17):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", phần chi phí giá vốn của đất chuyển quyền.

b) Chi phí bán hàng (Mã số A18):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã phân bổ cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào phần phát sinh bên Có tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" và bên Có tài khoản 1422 "Chi phí trả trước" (chi tiết phân kết chuyển chi phí bán hàng) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (Mã số A19):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào hóa đơn, chứng từ thực chi cho quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới phát sinh bên Có tiểu khoản 6417 "Chi phí dịch vụ" và bên Có tiểu khoản 6418 "Chi phí bằng tiền khác" (phần chi tiết chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A20):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 641 "Chi phí bán hàng", phần chi phí bán hàng được phân bổ cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

c) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số A21):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã phân bổ cho hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào lũy kế số phát sinh bên Có tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và bên Có tài khoản 1422 "Chi phí trả trước" (chi tiết phần kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại (Mã số A22):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ theo hóa đơn, chứng từ thực chi cho tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại được phản ánh bên Có tài khoản 6428 "Chi phí bằng tiền khác" (chi tiết chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí cho lao động nữ (Mã số A23):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn

cứ theo hóa đơn, chứng từ thực chi cho lao động nữ được phản ánh bên Có tài khoản 6428 "Chi phí bằng tiền khác" (chi tiết chi cho lao động nữ) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam (Mã số A24):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 6428 "Chi phí khác", phần chi tiết chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A25):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp", phần chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

5. Chi phí tài chính (Mã số A26):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này xác định theo lũy kế số phát sinh Có của tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh (Mã số A27):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán

chi tiết tài khoản 635 “Chi phí tài chính”, phần chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

- Chi phí từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A28):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 635 “Chi phí tài chính”, phần chi phí phân bổ cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

- Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện (Mã số A29):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 635 “Chi phí tài chính”, phần chi tiết lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện trong kỳ tính thuế.

6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số A30):

Mã số A30 = Mã số A1 - Mã số A5 + Mã số A10 - Mã số A14 - Mã số A26

- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A31):

Mã số A31 = Mã số A4 - Mã số A17 - Mã số A20 - Mã số A25 - Mã số A28

7. Thu nhập khác (Mã số A32):

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào lũy kế số phát sinh bên Nợ tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản (Mã số A33):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 “Thu nhập khác”, phần chi tiết thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ (Mã số A34):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 “Thu nhập khác”, phần chi tiết thu nhập từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

- Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ kế toán nay đòi được (Mã số A35):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 “Thu nhập khác”, phần chi tiết thu từ các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ kế toán nay đòi được.

- Thu các khoản thuế được hạch toán vào chi phí hợp lý đã nộp ngân sách nhà nước, nay được ngân sách nhà nước hoàn lại (Mã số A36):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 “Thu nhập khác”, phần chi tiết thu các khoản thuế được hạch toán vào chi phí hợp lý đã nộp ngân sách nhà nước, nay được ngân sách nhà nước hoàn lại.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra (Mã số A37):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 “Thu nhập khác”, phần chi tiết thu nhập

từ hoạt động kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài (Mã số A38):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

- Kết dư cuối năm các khoản trích trước chi không hết (Mã số A39):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết kết dư cuối năm các khoản trích trước chi không hết theo quy định của pháp luật kế toán.

8. Chi phí khác (Mã số A40):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (Mã số A41):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 811 "Chi phí khác", phần chi tiết, chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản.

9. Lợi nhuận khác (Mã số A42):

Mã số A42 = Mã số A32 - Mã số A40

10. Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số A43):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Mã số A43 = Mã số A30 + Mã số A42.

- Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số A44):

Trong kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh vừa có doanh thu từ hoạt động thuộc diện chịu thuế, vừa có doanh thu từ các hoạt động không thuộc diện nộp thuế thì phải theo dõi, hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của các hoạt động này.

Trường hợp không theo dõi riêng được chi phí để xác định lợi nhuận của hoạt động không thuộc diện chịu thuế thì cơ sở kinh doanh xác định lợi nhuận của hoạt động kinh doanh không chịu thuế trên cơ sở lấy tổng lợi nhuận trước thuế nhân (x) với tỷ lệ doanh thu của hoạt động không thuộc diện chịu thuế so với tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số B1):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ khoản được ghi nhận theo pháp luật kế toán, nhưng chưa phù hợp với quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nên

phải điều chỉnh lại theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và làm tăng điều chỉnh do tăng tổng lợi nhuận trước thuế so với báo cáo tài chính.

Mã số B1= Mã số B2 + Mã số B3 + Mã số B4 + Mã số B5 + Mã số B6 + Mã số B7 + Mã số B8 + Mã số B9 +Mã số B11 + Mã số B12+ Mã số B13 + Mã số B14 + Mã số B15 + Mã số B16 + Mã số B17 + Mã số B18 + Mã số B19 + Mã số B20 + Mã số B21 + B22.

a) Chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu (Mã số B2):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là các khoản tăng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp:

- Tổng số các khoản doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính phát sinh phải xác định là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng chưa đủ điều kiện để được ghi nhận doanh thu theo quy định của pháp luật kế toán (ví dụ doanh thu trả tiền trước cho nhiều năm theo quy định của Luật Thuế thu nhập phải xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo doanh thu trả tiền một lần, nhưng theo chuẩn mực kế toán phần doanh thu trả trước cho các kỳ tính thuế sau phải hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện);

- Các khoản được giảm trừ doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn

mực kế toán, nhưng không được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (ví dụ: các khoản chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được giảm trừ doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập).

b) Thu nhập liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ không tính trong doanh thu (Mã số B3):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản thu nhập cơ sở kinh doanh được hưởng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ không tính trong doanh thu như: khoản thưởng cho dịch vụ bốc xếp giải phóng tàu nhanh; thưởng do giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ đúng thời hạn...

c) Chi phí khấu hao TSCĐ vượt mức khấu hao được tính vào chi phí theo chế độ quy định hoặc không được tính vào chi phí hợp lý theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B4):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số khấu hao cơ sở kinh doanh đã trích và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp sau:

- Số khấu hao trích vượt mức khấu hao được tính vào chi phí hợp lý quy định của chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Theo Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính thì các quy định trong Bản chế độ này chỉ bắt buộc đối với các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 51% cổ phần trở lên, còn các cơ sở kinh doanh khác chỉ bắt buộc phải áp dụng xác định mức khấu hao tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, khi xảy ra trường hợp các cơ sở kinh doanh xác định mức trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn mức khấu hao quy định thì số khấu hao đã trích vượt mức khấu hao theo chế độ quy định không được xác định vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Số khấu hao của các tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh, nhưng không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh.

- Số khấu hao của các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất, kinh doanh.

- Số khấu hao TSCĐ không được tính vào chi phí hợp lý hoặc trích vượt mức khấu hao được tính vào chi phí hợp lý.

d) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu vượt định mức tiêu hao hợp lý (Mã số B5):

Theo quy định của chế độ kế toán thì các khoản hao hụt nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu trong định mức được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì giám đốc cơ sở kinh doanh phải tự xây dựng định mức tiêu hao vật tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về định mức tiêu hao vật tư đã xây dựng.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là giá trị vật tư hao hụt vượt định mức do cơ sở kinh doanh tự xây dựng và đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không xây dựng định mức tiêu hao vật tư thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ số vật tư đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh.

đ) Chi phí trả lãi tiền vay vượt mức khống chế (Mã số B6):

Theo quy định của pháp luật kế toán thì toàn bộ chi phí trả lãi tiền vay thực tế phát sinh được hạch toán vào bên Có tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì chi phí trả lãi tiền vay vốn của các đối tượng khác không phải vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức kinh tế được khống chế ở mức tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh doanh tại thời điểm vay nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ

của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần trả lãi tiền vay phải trả cho các tổ chức, cá nhân không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế vượt trên mức khống chế 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh doanh tại thời điểm vay nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và phần chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ mà cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

e) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại... (Mã số B7):

Theo quy định của chế độ tài chính thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn chứng từ hợp lệ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số thực chi.

Theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn, chứng từ hợp pháp gắn với kết quả kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý, nhưng không vượt quá 10%

tổng các khoản chi phí hợp lý từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, tổng chi phí hợp lý xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn mua vào của hàng bán ra.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, hội họp, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức khống chế 10% theo quy định trên mà cơ sở đã hạch toán vào bên Có tài khoản 6418 (chi tiết chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới) hoặc bên Có tài khoản 6428 (chi tiết tính chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại) đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh hoạt động kinh doanh thương nghiệp có:

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... thực tế phát sinh là 450 triệu

- Tổng chi phí (không gồm giá vốn hàng bán) là 4.000 triệu

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... được khống chế tính vào chi phí hợp lý là: $4.000 \text{ triệu} \times 10\% = 400 \text{ triệu}$

- Phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... vượt là $450 \text{ triệu} - 400 \text{ triệu} = 50 \text{ triệu}$.

Số liệu ghi vào dòng tương ứng tại cột (4) chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... vượt mức quy định 50 triệu.

g) Các khoản chi phí trích trước vào chi phí nhưng thực tế không chi hết (Mã số B8):

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí trích trước được tính vào chi phí hợp lý như sửa chữa lớn tài sản cố định; Phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước, nếu chi không hết thì phần chênh lệch giữa số đã trích và số thực tế chi không hết không được tính vào chi phí hợp lý.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 142 "Chi phí trích trước" cuối kỳ tính thuế.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh A hoạt động trong ngành vận tải trong năm có tiến hành trích trước khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Số liệu kế toán phản ánh:

- Số thực trích là 325 triệu
- Số thực chi về sửa chữa lớn tài sản cố định là 235 triệu
- Số còn dư cuối kỳ là 90 triệu.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phần còn lại không chi hết 90 triệu đồng.

h) Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định (Mã số B9):

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí có chứng từ chỉ được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo chế độ quy định thì không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này toàn bộ các khoản chi phí có chứng từ chi, được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo quy định trong kỳ tính thuế.

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B10):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các khoản chi liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất có chứng từ chi đã hạch toán vào bên Có của các tài khoản tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", tài khoản 635 "chi phí tài chính", tài khoản 641 "Chi phí bán hàng", tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đã kết chuyển đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo quy định.

i) Các khoản tiền phạt vi phạm chế độ quản lý nhà nước (Mã số B11):

Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản phạt do vi phạm chế độ quản lý nhà nước quy định không được tính vào chi phí hợp lý như: Tiền phạt vi phạm luật giao thông; Phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh; Phạt vay nợ quá hạn; Phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê; Phạt vi phạm hành chính về thuế; Các khoản phạt vi phạm hành chính khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản chi tiền phạt vi phạm chế độ quản lý nhà nước cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các biên lai, chứng từ nộp tiền phạt cho các cơ quan quản lý nhà nước.

k) Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế (B12):

Theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế không được tính vào chi phí như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương “trừ trường hợp đã có quy định của Chính phủ cho tính vào chi phí kinh doanh); chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào

các chứng từ chi các khoản chi phí nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải loại trừ khi xác định chi phí hợp lý theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

l) Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (Mã số B13):

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được tính vào chi phí hợp lý các khoản: chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí tiền lương, tiền công cho các đối tượng nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý.

m) Tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do tốc độ tăng của tiền lương cao hơn tốc độ tăng của thu nhập chịu thuế (Mã số B14):

Theo quy định khoản 1c Điều 9 của Luật

Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các doanh nghiệp thì các cơ sở kinh doanh (trừ doanh nghiệp nhà nước), nếu chưa xây dựng được tổng quỹ tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo hướng dẫn của nhà nước thì được trả lương theo hợp đồng lao động, nhưng phải đảm bảo tốc độ tăng tiền lương, tiền công không vượt quá tốc độ tăng thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần tiền lương, tiền công cơ sở kinh doanh đã trả theo hợp đồng lao động và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng phải loại trừ khi tính chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế do tốc độ tăng tiền lương, tiền công vượt quá tốc độ tăng thu nhập chịu thuế.

n) Chi tiền ăn giữa ca vượt mức quy định (Mã số B15):

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí tiền ăn giữa ca cho mỗi người lao động, nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng mức chi tiền giữa ca cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế vượt mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

o) Các khoản chi do nguồn kinh phí khác tài trợ (Mã số B16):

Theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp không được tính vào chi phí hợp lý các khoản chi do nguồn kinh phí khác tài trợ như: chi sự nghiệp; chi ốm đau, thai sản...

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào các chứng từ chi các khoản chi này mà doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

p) Chi trang phục vượt mức quy định (Mã số B17):

Theo quy định tại khoản 5b Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có quy định mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc được tính vào chi phí hợp lý tiền mua sắm, may đo trang phục, nhưng mức chi tối đa cho mỗi người lao động không quá 500.000 đồng/năm.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số tiền chi trang phục cho mỗi người lao động vượt mức 500.000 đồng/năm.

q) Chi cho lao động nữ vượt mức quy định (Mã số B18):

Khoản 6a Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể

định mức chi cho lao động nữ được tính vào chi phí hợp lý.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng số chi cho lao động nữ vượt mức quy định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

r) Chi phí do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định (Mã số B19):

Khoản 13 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể định mức chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài được phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chi phí quản lý kinh doanh công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức theo quy định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

s) Số chưa hoàn nhập các khoản dự phòng theo chế độ quy định (Mã số B20):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản chênh lệch về: dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã tính vào chi phí kinh doanh cao hơn mức giảm giá thực tế phát sinh, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ “giá vốn hàng bán”; dự phòng phải thu khó đòi đã tính vào chi phí kinh doanh cao hơn số nợ phải thu khó đòi thực tế phát sinh, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ “Chi phí quản lý doanh nghiệp”; dự phòng trợ cấp mất việc làm đã tính

vào chi phí kinh doanh cao hơn số thực tế chi, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ “Chi phí quản lý doanh nghiệp”; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn đã tính vào chi phí kinh doanh cao hơn mức giảm giá thực tế phát sinh, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ chi phí kinh doanh “Chi phí tài chính”.

t) Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện (Mã số B21):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện trong kỳ tính thuế.

v) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B22):

Các khoản khác ngoài các khoản đã liệt kê trên được thể hiện trên hệ thống sổ kế toán của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải điều chỉnh lại theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế.

2. Điều chỉnh làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số B23):

Mã số B23 = Mã số B24 + Mã số B25 + Mã số B26 + Mã số B27 + B28

Chỉ tiêu này là tổng các khoản làm tổng giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp so với các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Các khoản nợ phải trả đã xóa sổ tính vào thu nhập chịu thuế khác, nay phải trả do xác định được chủ (Mã số B24):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chứng từ chi trả các khoản nợ phải trả đã hạch toán vào thu nhập được ghi vào chỉ tiêu mã số A34 của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ tính thuế trước và tại kỳ tính thuế này xác định được chủ nợ.

b) Các khoản chi phí của doanh thu đã điều chỉnh tăng (Mã số B25):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ chi phí có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã tạo ra khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu "chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu". (Mã số B2 của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thu nhập của các hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B26):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ số liệu đã được ghi vào chỉ tiêu Mã số A44 của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện (Mã số B27):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện trong kỳ tính thuế.

đ) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B28):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trên sổ sách kế toán của

cơ sở kinh doanh so với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài các khoản phải điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu có mã số từ B24 đến B27 của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Lỗ các năm trước chuyển sang (Mã số B29):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang được xác định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm trước chuyển sang (Mã số B30):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các năm trước chuyển sang được xác định trong bản kế hoạch chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Tổng thu nhập chịu thuế (Mã số B31):

Mã số B31 = Mã số A43 - Mã số A44 + Mã số B1 - Mã số B23 - Mã số B29

- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B32):

Mã số B32 = Mã số A31 + Mã số B10 - Mã số B30

C. Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (Mã số C1):

Mã số C1 = Mã số B31: (Mã số A1 - Mã số A2 + Mã số A10 + Mã số A32)

D. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế:

Căn cứ vào Tổng thu nhập chịu thuế đã xác định, cơ sở kinh doanh tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế (Mã số D1):

Cơ sở kinh doanh phải theo dõi hạch toán riêng các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và hoạt động chuyển quyền sử dụng đất và xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào tờ khai này là tổng số thuế phát sinh trong kỳ tính thuế đã được xác định tại Phụ lục số 02 nêu trên.

2. Thuế thu nhập đã tạm nộp các quý trong kỳ tính thuế (Mã số D2):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp theo các Giấy nộp tiền hoặc Biên lai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp mà cơ sở kinh doanh phải gửi kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (điểm 2 Mục Đ).

- Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số D3):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số

thuế đã nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo các Giấy nộp tiền hoặc Biên lai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp mà cơ sở kinh doanh phải gửi kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (điểm 2 Mục Đ).

3. Thuế thu nhập được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4):

Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, thuế suất ưu đãi, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi, mức miễn giảm thuế và thời gian miễn giảm thuế theo các nội dung cụ thể tại các Phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 13) ban hành kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản thuế thu nhập được miễn, giảm đã được xác định theo các Phụ lục số ban hành kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên.

4. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ (Mã số D5):

Cơ sở kinh doanh có các khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài chuyển về Việt Nam thì phải xác định lại khoản thu nhập thu được trước khi nộp thuế tại nước ngoài và xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng và được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài. Nếu số thuế thu nhập đã nộp

ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thu nhập nhận được từ nước ngoài đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Cơ sở kinh doanh xác định số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ đã được xác định tại cột số (9) Phụ lục số 13 nêu trên hoặc theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ.

5. Thuế thu nhập còn phải nộp trong kỳ tính thuế (Mã số D6):

Mã số D6 = Mã số D1- Mã số D2- Mã số D4 - Mã số D5 (nếu kết quả là số dương).

6. Thuế thu nhập đã nộp thừa trong kỳ tính thuế (Mã số D7):

Mã số D7 = Mã số D1- Mã số D2- Mã số D4 - Mã số D5 (nếu kết quả là số âm).

D. Phụ lục và các tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế gửi kèm tờ khai:

- Các Phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 13) ban hành kèm theo Tờ khai này là bộ phận không tách rời của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định các chỉ tiêu số lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B29), số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế (Mã số D1), số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4), số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số D5).

- Cơ sở kinh doanh gửi cho cơ quan thuế có các tài liệu được liệt kê tại mục D của Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp thì phải gửi tích dấu (x) vào ô ở đằng trước.

Các tài liệu nêu tại điểm 1, điểm 5, điểm 9 và điểm 10 Mục D của Tờ khai này, cơ sở kinh doanh phải gửi cho cơ quan thuế kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bản chính có người đại diện theo pháp luật của cơ sở ký tên và đóng dấu.

Các tài liệu tại các điểm ngoài các điểm nêu trên (nếu có), cơ sở kinh doanh khi gửi cho cơ quan thuế kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp Bản pho tô có pi có đóng dấu sao y bản chính của cơ sở kinh doanh. Riêng các tài liệu nêu tại điểm 11 Mục D (nếu có) thì phải liệt kê chi tiết kèm theo Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp và đánh số thứ tự theo từng văn bản tài liệu gửi kèm theo (từ 11 đến số...)/.